

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***

*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

*đã được soát xét*



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	<b>5 – 35</b>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 35

11/2017 - 2018/2018

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 10 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 05 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Liu Chien Hung

Số: 182./2021/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021  
**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**  
**Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

### **Trụ sở chính**

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880  
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

### **Chi nhánh Hà Nội**

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thụ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281  
Email: info@namviet.vn / Web: www.aascn.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>751.693.496.543</b>	<b>624.741.033.769</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>219.983.495.610</b>	<b>192.635.106.127</b>
1.	Tiền	111		127.651.030.679	168.448.695.169
2.	Các khoản tương đương tiền	112		92.332.464.931	24.186.410.958
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>27.342.800.000</b>	<b>5.790.400.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.342.800.000	5.790.400.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.790.964.759</b>	<b>72.022.727.963</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71.899.763.165	58.420.066.387
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	48.270.937.137	10.161.157.967
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.620.264.457	3.441.503.609
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>344.155.145.571</b>	<b>334.823.066.201</b>
1.	Hàng tồn kho	141		344.694.612.132	335.362.532.762
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.421.090.603</b>	<b>19.469.733.478</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	7.424.836.695	3.349.979.859
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.979.195.187	16.086.733.019
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	17.058.721	33.020.600
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>361.036.258.605</b>	<b>359.983.978.559</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287.987.326.981</b>	<b>298.711.586.152</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	287.987.326.981	298.711.586.152
	- Nguyên giá	222		584.184.473.214	583.212.132.516
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.197.146.233)	(284.500.546.364)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.852.919)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>34.370.819.701</b>	<b>21.450.266.689</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.370.819.701	21.450.266.689
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.714.000.000	21.714.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.964.111.923</b>	<b>18.108.125.718</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16.964.111.923	18.108.125.718
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			-	-
4.	Tài sản dài hạn khác			-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.112.729.755.148</b>	<b>984.725.012.328</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>521.481.247.993</b>	<b>462.858.459.940</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>481.455.765.053</b>	<b>413.924.669.310</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	95.379.478.921	35.010.158.579
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	59.044.907.290	59.662.577.578
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.637.189.695	10.306.574.485
4.	Phải trả người lao động	314		8.099.055.228	8.528.891.895
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	381.684.344	1.776.995.284
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.752.836.874	14.856.061.258
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	269.659.133.478	268.156.202.354
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.501.479.223	15.627.207.877
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.025.482.940</b>	<b>48.933.790.630</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.392.252.168	4.392.252.168
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	35.633.230.772	44.541.538.462
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>591.248.507.155</b>	<b>521.866.552.388</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>591.248.507.155</b>	<b>521.866.552.388</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		84.572.292.530	77.949.049.838
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.949.957.603	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169.846.607.022	110.399.516.293
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		97.033.030.909	44.167.089.374
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		72.813.576.113	66.232.426.919
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.112.729.755.148</b>	<b>984.725.012.328</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>575.377.338.273</b>	<b>419.121.286.723</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>575.377.338.273</b>	<b>419.121.286.723</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	455.329.506.231	356.644.738.412
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>120.047.832.042</b>	<b>62.476.548.311</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.801.365.942	3.103.836.825
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	5.358.255.843	6.104.266.822
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.159.030.660</i>	<i>5.679.264.684</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	7.072.820.485	5.731.027.786
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	21.399.684.145	21.506.933.988
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>89.018.437.511</b>	<b>32.238.156.540</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	49.896.541	5.188.314
12.	Chi phí khác	32	VI.06	99.718.186	180.602.678
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(49.821.645)</b>	<b>(175.414.364)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>88.968.615.866</b>	<b>32.062.742.176</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	16.155.039.753	5.535.474.339
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>72.813.576.113</b>	<b>26.527.267.837</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.255	822
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.255	822

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiến Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		88.968.615.866	32.062.742.176
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.261.633.403	13.885.527.898
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.811.615)	(390.965.140)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.739.339.741)	(2.471.201.391)
-	Chi phí lãi vay	06		3.159.030.660	5.679.264.684
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		104.593.128.573	48.765.368.227
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.407.700.210)	(7.361.393.674)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.332.079.370)	(10.120.968.290)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		84.208.870.990	(34.904.135.980)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.930.843.041)	1.337.161.926
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.484.087.286)	(6.011.804.892)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.008.599.658)	(5.923.791.560)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.972.000	75.707.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(596.322.000)	(245.263.830)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		71.081.339.998	(14.389.121.073)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.570.009.801)	(15.199.889.284)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.161.818.182	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.447.600.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.602.424.532	2.654.029.610
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(36.358.167.087)	(12.545.859.674)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		426.967.237.868	393.624.600.998
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(434.828.006.490)	(310.176.485.309)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.860.768.622)</b>	<b>83.448.115.689</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>26.862.404.289</b>	<b>56.513.134.942</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>192.635.106.127</b>	<b>155.330.968.021</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		485.985.194	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>219.983.495.610</b>	<b>211.844.102.963</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lữ Chiên Hưng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 76%.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **05. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Trong đó, thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	358.069.472	329.781.916
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.292.961.207	168.118.913.253
- Các khoản tương đương tiền(*)	92.332.464.931	24.186.410.958
<b>Cộng</b>	<b><u>219.983.495.610</u></b>	<b><u>192.635.106.127</u></b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội. Lãi suất 3,2%/năm đến 4,4%/năm.

**02. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>27.342.800.000</b>	<b>27.342.800.000</b>	<b>5.790.400.000</b>	<b>5.790.400.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	27.342.800.000	27.342.800.000	5.790.400.000	5.790.400.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(**)</sup>	21.714.000.000	21.714.000.000	21.714.000.000	21.714.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>49.056.800.000</u></b>	<b><u>49.056.800.000</u></b>	<b><u>27.504.400.000</u></b>	<b><u>27.504.400.000</u></b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TNHH Indovina. Lãi suất 4,0%/năm.

(\*\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina. Lãi suất 7,75%/năm.

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>71.899.763.165</b>	<b>58.420.066.387</b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	36.522.779.609	22.217.419.400
- Công ty TNHH United Jumbo	841.103.896	2.663.773.869
- Công ty TNHH VTR Yong Xing	7.947.157.258	-
- Công ty Container Direct, L.L.C	5.803.969.501	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	20.784.752.901	33.538.873.118
<b>Cộng</b>	<b><u>71.899.763.165</u></b>	<b><u>58.420.066.387</u></b>

**04. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>48.270.937.137</b>	<b>10.161.157.967</b>
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nguyên Phát	1.544.696.208	9.683.172.616
- Công ty TNHH Triết Toàn	1.398.329.850	-
- Công ty Rio Tinto Alcan Inc.	35.324.043.686	-
- Công ty TNHH Công nghiệp FTF	5.994.037.500	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.009.829.893	477.985.351
<b>Cộng</b>	<b><u>48.270.937.137</u></b>	<b><u>10.161.157.967</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.620.264.457</b>	-	<b>3.441.503.609</b>	-
- Tam ứng	41.100.000	-	50.126.000	-
- Phải thu khác	4.579.164.457	-	3.391.377.609	-
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	338.342.133	-	251.162.549	-
+ <i>Khoản nộp thừa bảo hiểm</i>	-	-	13.496.855	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	4.240.822.324	-	3.126.718.205	-
<b>Cộng</b>	<b>4.620.264.457</b>	-	<b>3.441.503.609</b>	-

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	18.908.393.704	-
- Nguyên liệu, vật liệu	120.767.541.169	(193.906.735)	126.337.648.432	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	1.379.259.810	-	779.498.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.154.848.175	-	135.477.056.607	-
- Thành phẩm	74.392.962.978	(345.559.826)	53.859.935.163	(345.559.826)
<b>Cộng</b>	<b>344.694.612.132</b>	<b>(539.466.561)</b>	<b>335.362.532.762</b>	<b>(539.466.561)</b>

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>34.370.819.701</b>	<b>21.450.266.689</b>	<b>34.370.819.701</b>	<b>378.873.000</b>
- Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
- XDCB	34.370.819.701	21.071.393.689	34.370.819.701	21.071.393.689
+ <i>Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch</i>				
<b>Cộng</b>	<b>34.370.819.701</b>	<b>21.450.266.689</b>	<b>34.370.819.701</b>	<b>378.873.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>212.935.137.277</b>	<b>355.927.457.149</b>	<b>11.301.603.047</b>	<b>3.047.935.043</b>	<b>583.212.132.516</b>
- Mua trong kỳ	-	2.484.502.425	2.164.954.364	-	4.649.456.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.677.116.091)	-	(3.677.116.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>212.935.137.277</b>	<b>358.411.959.574</b>	<b>9.789.441.320</b>	<b>3.047.935.043</b>	<b>584.184.473.214</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>57.573.494.238</b>	<b>217.886.621.224</b>	<b>6.425.345.173</b>	<b>2.615.085.729</b>	<b>284.500.546.364</b>
- Khấu hao trong kỳ	4.278.163.626	9.363.718.062	550.188.218	69.563.497	14.261.633.403
- Phân loại lại	(862.666)	3.843.333	-	(2.980.667)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.565.033.534)	-	(2.565.033.534)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.849.932.532</b>	<b>227.258.025.952</b>	<b>4.410.499.857</b>	<b>2.678.687.892</b>	<b>296.197.146.233</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>155.361.643.039</b>	<b>138.040.835.925</b>	<b>4.876.257.874</b>	<b>432.849.314</b>	<b>298.711.586.152</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>151.085.204.745</b>	<b>131.153.933.622</b>	<b>5.378.941.463</b>	<b>369.247.151</b>	<b>287.987.326.981</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 159.751.245.922 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>323.852.919</b>	<b>323.852.919</b>
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.852.919</b>	<b>323.852.919</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>323.852.919</b>	<b>323.852.919</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.852.919</b>	<b>323.852.919</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.424.836.695</b>	<b>3.349.979.859</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.812.415.571	2.156.637.578
- Chi phí quảng cáo	1.188.805.451	570.464.822
- Sửa chữa nhà xưởng	911.592.212	553.227.435
- Chi phí thuê đất	725.888.388	-
- Các khoản khác	786.135.073	69.650.024
<b>b. Dài hạn</b>	<b>16.964.111.923</b>	<b>18.108.125.718</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.898.716.709	17.977.335.286
- Chi phí sửa chữa	65.395.214	130.790.432
<b>Cộng</b>	<b>24.388.948.618</b>	<b>21.458.105.577</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a. Vay ngắn hạn	268.156.202.354	268.156.202.354	424.558.888.924	423.055.957.800	269.659.133.478	269.659.133.478
- Vay ngân hàng	268.156.202.354	268.156.202.354	424.558.888.924	423.055.957.800	269.659.133.478	269.659.133.478
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial - CN Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup>	54.785.329.347	54.785.329.347	22.394.353.524	54.785.329.347	22.394.353.524	22.394.353.524
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	68.482.807.534	68.482.807.534	90.964.336.745	96.598.343.781	62.848.800.498	62.848.800.498
+ Ngân hàng TNHH Mega International Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup>	33.725.580.726	33.725.580.726	48.881.400.963	48.859.367.929	33.747.613.760	33.747.613.760
+ Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	4.148.117.752	4.148.117.752	122.034.502.355	64.464.920.721	61.717.699.386	61.717.699.386
+ Ngân hàng TNHH E.sun - CN Đồng Nai	1.264.174.397	1.264.174.397	1.938.197.000	3.202.371.397	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam <sup>(e)</sup>	105.750.192.598	105.750.192.598	95.478.280.041	145.228.840.789	55.999.631.850	55.999.631.850
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai <sup>(f)</sup>	-	-	42.867.818.296	9.916.783.836	32.951.034.460	32.951.034.460
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	44.541.538.462	44.541.538.462	2.879.741.000	11.788.048.690	35.633.230.772	35.633.230.772
+ Ngân hàng TNHH Esun - CN Đồng Nai <sup>(g)</sup>	44.541.538.462	44.541.538.462	2.879.741.000	11.788.048.690	35.633.230.772	35.633.230.772
<b>Cộng</b>	<b>312.697.740.816</b>	<b>312.697.740.816</b>	<b>427.438.629.924</b>	<b>434.844.006.490</b>	<b>305.292.364.250</b>	<b>305.292.364.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/50/2020 ngày 30 tháng 8 năm 2020. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC7-STVN097-14 ngày 11 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 2.668.963,81 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Mega International Commercial – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (109)L-027 ngày 04 tháng 12 năm 2020. Thời gian vay kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020 đến ngày 21 tháng 12 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 2.000.000 USD. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.460.883,00 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 và Biên bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngân hàng số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn của hạn mức cấp tín dụng không quá 31 tháng 10 năm 2021. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 2.673.707,95 USD
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 200609-TFB00232531 ngày 09 tháng 6 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 2.418.393,85 USD
- (f) : Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng hạn mức số 300210957/2021-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG ngày 21 tháng 02 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 30 tháng 4 năm 2022. Lãi suất được quy định theo từng Giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.429.578,35 USD
- (g): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất được quy định theo từng Giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Golden Top International	95.379.478.921	95.379.478.921	35.010.158.579	35.010.158.579
- Công ty Bloomy International L.L.C	7.896.367.812	7.896.367.812	217.590.372	217.590.372
- Công ty TNHH Chang Xin (VN)	3.894.818.946	3.894.818.946	6.330.938.944	6.330.938.944
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	51.927.388.846	51.927.388.846	-	-
<b>Cộng</b>	31.660.903.317	31.660.903.317	28.461.629.263	28.461.629.263
	95.379.478.921	95.379.478.921	35.010.158.579	35.010.158.579

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
- Công ty Bloomy International L.L.C	3.894.818.946	3.894.818.946	6.330.938.944	6.330.938.944
<b>Cộng</b>	3.894.818.946	3.894.818.946	6.330.938.944	6.330.938.944

**13. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Container Direct, L.L.C	59.044.907.290	59.044.907.290	59.662.577.578	59.662.577.578
- Công ty Brother Band L.L.C	7.809.933.264	7.809.933.264	24.772.979.643	24.772.979.643
- Công ty Annexe Ecrans	-	-	239.285.330	239.285.330
- Công ty Distribution - Multi Inc	-	-	4.462.153.530	4.462.153.530
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.688.090.105	11.688.090.105	4.651.338.880	4.651.338.880
<b>Cộng</b>	39.546.883.921	39.546.883.921	25.536.820.195	25.536.820.195
	59.044.907.290	59.044.907.290	59.662.577.578	59.662.577.578

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.657.905.359	1.464.128.621	-	193.776.738
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	19.128.497.557	19.039.498.860	-	88.998.697
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.374.131.443	1.374.131.443	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.200.332.335	16.155.039.753	11.008.599.658	-	15.346.772.430
- Thuế thu nhập cá nhân	33.020.600	106.242.150	373.453.600	456.092.041	17.058.721	7.641.830
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	28.974.558	28.974.558	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.020.600</b>	<b>10.306.574.485</b>	<b>38.718.002.270</b>	<b>33.371.425.181</b>	<b>17.058.721</b>	<b>15.637.189.695</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>381.684.344</b>	<b>1.776.995.284</b>
- Chi phí lãi vay	105.435.312	430.491.938
- Trích trước chi phí gia công	276.249.032	1.346.503.346
<b>Cộng</b>	<b>381.684.344</b>	<b>1.776.995.284</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.752.836.874</b>	<b>14.856.061.258</b>
- Kinh phí công đoàn	8.639.700	-
- Bảo hiểm xã hội	281.708.127	168.340.360
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.857.249	83.857.249
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14.378.631.798	14.603.863.649
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	3.431.040.729	-
+ <i>Container Direct, L.L.C</i>	1.662.484.785	1.662.484.785
+ <i>Các đối tượng khác</i>	9.285.106.284	12.704.912.585
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.392.252.168</b>	<b>4.392.252.168</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.392.252.168	4.392.252.168
<b>Cộng</b>	<b>19.145.089.042</b>	<b>19.248.313.426</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International Holding L.L.C	245.498.620.000	76	245.498.620.000	76
- Vốn góp của các cổ đông khác	77.381.030.000	24	77.381.030.000	24
<b>Cộng</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	322.879.650.000	322.879.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	322.879.650.000	322.879.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.143.982.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	16.143.982.500

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.287.965	32.287.965
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.287.965	32.287.965
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.287.965	32.287.965
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.287.965	32.287.965
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.287.965	32.287.965
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Hàng giữ hộ gia công (kg)	94.937	94.937
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	5.295.065,19	5.251.006,29
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
- Nợ khó đòi đã xử lý	965.819.626	965.819.626

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Doanh thu bán thành phẩm	543.163.208.092	388.142.952.824
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.214.130.181	30.978.333.899
<b>Cộng</b>	<b>575.377.338.273</b>	<b>419.121.286.723</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	442.095.156.558	339.057.168.478
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.234.349.673	17.587.569.934
<b>Cộng</b>	<b>455.329.506.231</b>	<b>356.644.738.412</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền gửi	1.689.604.116	2.471.201.391
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.111.761.826	632.635.434
<b>Cộng</b>	<b>2.801.365.942</b>	<b>3.103.836.825</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền vay	3.159.030.660	5.679.264.684
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.199.225.183	425.002.138
<b>Cộng</b>	<b>5.358.255.843</b>	<b>6.104.266.822</b>

**05. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49.735.625	-
- Các khoản khác	160.916	5.188.314
<b>Cộng</b>	<b>49.896.541</b>	<b>5.188.314</b>

**06. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Các khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	4.402.398
- Các khoản khác	99.718.186	176.200.280
<b>Cộng</b>	<b>99.718.186</b>	<b>180.602.678</b>

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>21.399.684.145</b>	<b>21.506.933.988</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.482.919.442	9.142.610.491
- Chi phí li xăng	3.894.819.525	3.320.962.237
- Chi phí đồ dùng văn phòng	191.791.917	134.233.870
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.387.017.581	2.248.658.727
- Thuế, phí và lệ phí	1.372.179.091	1.260.341.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.514.803	850.483.670
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.190.441.786	4.549.643.539
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>7.072.820.485</b>	<b>5.731.027.786</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.072.820.485	5.731.027.786
<b>Cộng</b>	<b>28.472.504.630</b>	<b>27.237.961.774</b>

052  
 CH  
 ĐỒNG  
 ICH  
 CHỈ  
 Á KI  
 NAN  
 Y PH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.155.039.753	5.535.474.339
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16.155.039.753</b>	<b>5.535.474.339</b>

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	72.813.576.113	26.527.267.837
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.813.576.113	26.527.267.837
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.287.965	32.287.965
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.255</b>	<b>822</b>

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	72.813.576.113	26.527.267.837
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.813.576.113	26.527.267.837
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.287.965	32.287.965
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.255</b>	<b>822</b>

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.281.479.778	221.743.712.018
- Chi phí nhân công	48.321.955.842	37.736.309.938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.261.633.403	13.885.527.898
- Chi phí li xăng	3.894.819.525	3.320.962.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.821.516.551	65.319.876.027
- Chi phí khác bằng tiền	19.431.425.145	31.130.284.184
<b>Cộng</b>	<b>517.012.830.244</b>	<b>373.136.672.302</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.020.807.700	1.033.369.990
<b>Cộng</b>	<b>1.020.807.700</b>	<b>1.033.369.990</b>

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang - Nhơn Trạch	Là Chi nhánh hạch toán độc lập, trực thuộc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Trong kỳ kế toán, các nghiệp vụ phát sinh trong giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
<b><i>Bloomy International L.L.C</i></b>		
- Phí li xăng	3.894.819.525	3.320.962.237
<b><i>Rich International Holding L.L.C</i></b>		
- Chia cổ tức	-	12.274.931.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục số V.12, Công ty còn công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><i>Rich International Holding L.L.C</i></b>		
- Phải trả khác	-	12.274.931.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>12.274.931.000</b>

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	543.163.208.092	32.214.130.181	575.377.338.273
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	471.387.282.538	14.971.618.224	486.358.900.762
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	<b>71.775.925.554</b>	<b>17.242.511.957</b>	<b>89.018.437.511</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	24.639.403.678	1.461.323.127	26.100.726.805
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.596.219.047	1.340.145.155	23.936.364.202
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	836.219.896.116	29.183.563.422	865.403.459.538
- Tài sản không phân bổ			247.326.295.610
<b>Tổng tài sản</b>	<b>836.219.896.116</b>	<b>29.183.563.422</b>	<b>1.112.729.755.148</b>
- Nợ phải trả bộ phận	474.819.021.602	28.160.747.168	502.979.768.770
- Nợ phải trả không phân bổ			18.501.479.223
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>474.819.021.602</b>	<b>28.160.747.168</b>	<b>521.481.247.993</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	388.142.952.824	30.978.333.899	419.121.286.723	
- Chi phí phân bổ	367.060.562.823	19.822.567.360	386.883.130.183	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	<b>21.082.390.001</b>	<b>11.155.766.539</b>	<b>32.238.156.540</b>	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	27.844.162.434	2.222.288.862	30.066.451.296	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	27.865.277.727	2.223.974.109	30.089.251.836	
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	740.169.408.542	35.997.670.896	776.167.079.438	
- Tài sản không phân bổ			211.844.102.963	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>740.169.408.542</b>	<b>35.997.670.896</b>	<b>988.011.182.401</b>	
- Nợ phải trả bộ phận	453.864.164.333	36.223.652.975	490.087.817.308	
- Nợ phải trả không phân bổ			15.761.971.787	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>453.864.164.333</b>	<b>36.223.652.975</b>	<b>505.849.789.095</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	165.719.107.966	409.658.230.307	575.377.338.273
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	249.251.890.552	616.151.568.986	865.403.459.538
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	7.517.482.660	18.583.244.145	26.100.726.805
<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.902.931.443	213.218.355.280	419.121.286.723
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	381.309.854.709	394.857.224.729	776.167.079.438
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	14.770.832.826	15.295.618.470	30.066.451.296

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách			Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.983.495.610	-	192.635.106.127	219.983.495.610	192.635.106.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.478.927.622	-	61.811.443.996	76.478.927.622	61.811.443.996
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.342.800.000	-	5.790.400.000	27.342.800.000	5.790.400.000
Đầu tư tài chính dài hạn	21.714.000.000	-	21.714.000.000	21.714.000.000	21.714.000.000
<b>Cộng</b>	<b>345.519.223.232</b>	<b>-</b>	<b>281.950.950.123</b>	<b>345.519.223.232</b>	<b>281.950.950.123</b>

**Giá trị sổ sách**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
95.379.478.921	35.010.158.579
305.292.364.250	312.697.740.816
381.684.344	1.776.995.284
14.462.489.047	14.687.720.898
<b>415.516.016.562</b>	<b>364.172.615.577</b>

**Giá trị hợp lý**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
95.379.478.921	35.010.158.579
305.292.364.250	312.697.740.816
381.684.344	1.776.995.284
14.462.489.047	14.687.720.898
<b>415.516.016.562</b>	<b>364.172.615.577</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả cho người bán

Vay và nợ

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác

**Cộng**

95.379.478.921	35.010.158.579	95.379.478.921	35.010.158.579
305.292.364.250	312.697.740.816	305.292.364.250	312.697.740.816
381.684.344	1.776.995.284	381.684.344	1.776.995.284
14.462.489.047	14.687.720.898	14.462.489.047	14.687.720.898
<b>415.516.016.562</b>	<b>364.172.615.577</b>	<b>415.516.016.562</b>	<b>364.172.615.577</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	95.379.478.921	-	-	95.379.478.921
Vay và nợ	269.659.133.478	35.633.230.772	-	305.292.364.250
Chi phí phải trả	381.684.344	-	-	381.684.344
Các khoản phải trả khác	14.462.489.047	-	-	14.462.489.047
<b>Cộng</b>	<b>379.882.785.790</b>	<b>35.633.230.772</b>	-	<b>415.516.016.562</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	35.010.158.579	-	-	35.010.158.579
Vay và nợ	268.156.202.354	44.541.538.462	-	312.697.740.816
Chi phí phải trả	1.776.995.284	-	-	1.776.995.284
Các khoản phải trả khác	14.687.720.898	-	-	14.687.720.898
<b>Cộng</b>	<b>319.631.077.115</b>	<b>44.541.538.462</b>	-	<b>364.172.615.577</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

### **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

**Trần Thị Thanh Ngân**

Kế toán trưởng

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

Tổng Giám đốc

